



**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Hà Đức Thu	Thành viên
Ông Vũ Huy An	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc (tạm đình chỉ ngày 14 tháng 10 năm 2016)
Ông Lê Chung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (thôi việc ngày 20 tháng 12 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Số: 744 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.518.713.647.948	16.016.174.669.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	4.671.040.146.239	6.073.487.453.667
1. Tiền	111		541.735.706.272	756.951.810.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.129.304.439.967	5.316.535.643.559
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	60.000.000.000	150.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.229.639.967.314	5.848.082.870.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	9.827.335.366.718	4.490.586.079.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		256.677.408.062	237.041.702.349
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	323.650.068.753	1.227.457.986.565
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(178.022.876.219)	(107.002.897.538)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.346.817.542.441	3.700.532.202.750
1. Hàng tồn kho	141		3.346.999.942.441	3.700.714.602.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(182.400.000)	(182.400.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		211.215.991.954	244.072.143.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	28.609.995.885	32.103.805.732
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		181.815.411.283	209.677.480.656
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	790.584.786	2.290.856.720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.213.504.946.893	55.266.674.960.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		203.888.018.197	369.687.660.694
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	164.486.554.947	328.973.109.894
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	39.401.463.250	40.714.550.800
II. Tài sản cố định	220		48.068.428.997.494	51.114.738.664.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	48.000.462.179.962	51.054.424.393.290
- Nguyên giá	222		68.968.940.475.787	67.715.533.939.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.968.478.295.825)	(16.661.109.545.959)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	67.966.817.532	60.314.270.935
- Nguyên giá	228		91.910.428.421	79.024.154.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.943.610.889)	(18.709.883.286)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	271.642.329	4.213.884.979
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.273.980.611)	(13.331.737.961)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		281.213.992.597	564.968.570.683
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	281.213.992.597	564.968.570.683
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		931.353.580.669	781.347.613.120
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	7	323.492.307.538	277.819.332.220
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	642.558.497.117	538.392.449.826
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	(34.697.223.986)	(34.864.168.926)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.728.348.715.607	2.431.718.566.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	803.913.742.365	1.871.035.793.043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.193.324.400	931.319.334
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	17	893.429.202.697	523.003.506.229
4. Lợi thế thương mại	269		29.812.446.145	36.747.948.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		69.732.218.594.841	71.282.849.630.272

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		Số đầu năm
				(Điều chỉnh lại)
			Số cuối năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.935.488.143.497	44.956.037.708.459
I. Nợ ngắn hạn	310		18.077.617.682.718	17.042.552.603.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	6.168.777.280.788	4.797.403.235.125
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.068.580.831	40.751.910.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	375.324.685.403	256.919.187.860
4. Phải trả người lao động	314		209.038.436.953	192.047.375.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.656.589.416.808	1.185.889.343.496
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	105.750.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	714.113.751.669	3.837.308.800.361
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	5.887.779.171.010	6.651.110.904.429
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	913.550.960.707	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.375.398.549	81.016.096.249
II. Nợ dài hạn	330		24.857.870.460.779	27.913.485.105.229
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	718.331.540	7.325.954.836
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	24.668.851.031.427	27.073.620.139.574
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.958.485.911	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	53.305.451.889	724.548.904.498
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	122.037.160.012	107.990.106.321
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.796.730.451.344	26.326.811.921.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	26.796.730.451.344	26.326.811.921.813
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.774.301.577.676	21.774.301.577.676
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(129.167.632)	(70.963.183)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807	162.145.257.628
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.037.875.562.343	344.814.017.189
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.015.389.468.233	1.348.193.154.858
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		853.135.442.162	713.746.044.718
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		162.254.026.071	634.447.110.140
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.741.405.612.917	2.697.428.877.645
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		69.732.218.594.841	71.282.849.630.272



Quách Thị Hồng Liên
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Điều chỉnh lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	28.211.770.378.167	23.231.210.240.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.137.090	832.727.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.211.760.241.077	23.230.377.513.250
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	24.429.210.375.371	18.002.213.519.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.782.549.865.706	5.228.163.993.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	458.804.447.515	522.636.344.213
7. Chi phí tài chính	22	32	1.798.362.520.023	1.698.823.954.991
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.329.955.485.995	863.827.773.803
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		14.601.157.653	(47.041.257.995)
9. Chi phí bán hàng	25	33	17.072.384.265	17.083.427.539
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	738.773.511.955	990.768.775.194
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.701.747.054.631	2.997.082.922.266
12. Thu nhập khác	31	34	21.393.447.944	13.255.383.517
13. Chi phí khác	32	35	27.497.009.469	6.964.516.483
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.103.561.525)	6.290.867.034
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.695.643.493.106	3.003.373.789.300
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	165.502.040.561	443.963.227.723
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		12.696.480.845	(931.319.334)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.517.444.971.700	2.560.341.880.911
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	37	1.074.882.442.871	2.169.400.552.083
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		442.562.528.829	390.941.328.828



Quách Thị Hồng Liên
 Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước (Điều chỉnh lại)	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.695.643.493.106	3.003.373.789.300
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.316.469.869.631	2.825.084.251.478
Các khoản dự phòng	03	313.160.541.839	(116.134.176.067)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	197.606.223.355	385.012.879.920
Chi phí lãi vay	05	(352.493.946.874)	(465.666.494.292)
Các khoản điều chỉnh khác	06	1.329.955.485.995	863.827.773.803
	07	14.047.053.691	103.443.173.128
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.514.388.720.743	6.598.941.197.270
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.184.629.291.954)	203.690.120.027
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(16.711.036.159)	124.318.612.123
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	527.893.767.664	(932.285.337.277)
Giảm chi phí trả trước	12	1.281.685.311.018	353.945.848.990
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.135.190.648.223)	(866.316.894.957)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(241.516.253.470)	(415.588.211.079)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	24.934.962.500	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(21.183.728.950)	(24.223.141.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.749.671.803.169	5.042.482.193.116
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.672.768.912.517)	(372.391.499.506)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	386.446.363	14.697.192.726
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.000.000.000)	(250.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.162.027.391	4.434.933.209.810
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	36.176.591.094	-
6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	320.375.094.686	577.331.587.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.375.668.752.983)	4.404.570.490.968
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.510.572.881.334	1.004.520.975.579
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.857.349.559.332)	(8.213.018.829.229)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(429.673.679.616)	(1.683.305.389.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.776.450.357.614)	(8.891.803.243.326)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.402.447.307.428)	555.249.440.758
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.073.487.453.667	5.518.238.012.909
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	4.671.040.146.239	6.073.487.453.667


Quách Thị Hồng Liên
 Người lập


Hà Thị Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Hòa
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, được thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.358 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.289).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới điện trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Thực hiện đầu tư, xây lắp, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Quản lý, xây dựng và vận hành các nhà máy điện; Cung cấp giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn than các loại; Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình trong ngành điện; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro xỉ, phế liệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy Thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tập đoàn đã chấp thuận việc Tập đoàn nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Tập đoàn để hoàn thành các thủ tục chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ. Thời điểm nhận chuyển giao là 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2016 và giá trị nhận chuyển giao là 218.489.976.676 VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí.

Theo Quyết định số 74/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 24 tháng 01 năm 2017, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty quyết định thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí (PVPower GBoard). PVPower GBoard có trụ sở tại tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội và là đơn vị hạch toán phụ thuộc có chức năng chính là cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý cho các dự án điện.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	60,00%	60,00%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	94,83%	94,83%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	95,54%	95,54%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	31,91%	31,91%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại và phân loại lại như trình bày tại Thuyết minh số 5.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 14
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Quyền sử dụng đất	4

1112
ÔNG
NHIỆ
LO
T
9A

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê tại tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2010. Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện được phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

500
T
H
T
N
T
P

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được xác định theo hợp đồng, dự toán công tác bảo trì, sửa chữa (hợp đồng O&M) và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên năm 2016, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ tư Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo (năm 2016: thuế suất hiện hành là 20%). NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ hai NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015 ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HÀNH

Sau khi phát hành báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Tổng Công ty ký ngày 31 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được Biên bản Thanh tra năm 2015 ký ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Thanh tra Bộ Tài chính về báo cáo tài chính năm 2015 của Tổng Công ty. Theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, Tổng Công ty phải rà soát, điều chỉnh một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 theo kết quả thanh tra. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã phát hành trước đây cần được điều chỉnh cho phù hợp với kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Số đầu năm	Điều chỉnh	Số đầu năm
	(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ			
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	243.442.618.779	13.476.569.081	256.919.187.860
2. Phải trả ngắn hạn khác	4.121.791.573.932	(305.911.910.837)	3.815.879.663.095
3. Dự phòng phải trả dài hạn	766.636.934.278	(60.714.416.457)	705.922.517.821
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	105.795.605.235	2.194.501.086	107.990.106.321
NGUỒN VỐN			
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	997.237.897.731	350.955.257.127	1.348.193.154.858

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Năm trước	Điều chỉnh	Năm trước
	(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
1. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18.062.927.935.935	(60.714.416.457)	18.002.213.519.478
2. Chi phí tài chính	2.828.040.681.438	(1.129.216.726.447)	1.698.823.954.991
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	988.574.274.108	2.194.501.086	990.768.775.194
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.815.637.147.482	1.187.736.641.818	3.003.373.789.300
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	430.486.658.642	13.476.569.081	443.963.227.723
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.386.081.808.174	1.174.260.072.737	2.560.341.880.911
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>	<i>995.140.479.346</i>	<i>1.174.260.072.737</i>	<i>2.169.400.552.083</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Chi tiêu	Năm trước	Điều chỉnh	Năm trước
	(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.815.637.147.482	1.187.736.641.818	3.003.373.789.300
Các khoản dự phòng	(55.419.759.610)	(60.714.416.457)	(116.134.176.067)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.514.229.606.367	(1.129.216.726.447)	385.012.879.920
Các khoản điều chỉnh khác	101.248.672.042	2.194.501.086	103.443.173.128

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (02 công ty con của Tổng Công ty) thực hiện phân loại lại số liệu đầu năm cho phù hợp để so sánh với số liệu cuối năm. Ảnh hưởng của việc phân loại lại này cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số đầu năm	Phân loại lại	Số đầu năm
	(Sau điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh và phân loại lại)
	VND	VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ			
1. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.225.944.867.439	(40.055.523.943)	1.185.889.343.496
2. Phải trả ngắn hạn khác	3.815.879.663.095	21.429.137.266	3.837.308.800.361
3. Dự phòng phải trả dài hạn	705.922.517.821	18.626.386.677	724.548.904.498

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	5.354.273.623	2.811.419.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	536.381.432.649	754.140.391.029
Các khoản tương đương tiền (*)	4.129.304.439.967	5.316.535.643.559
	<u>4.671.040.146.239</u>	<u>6.073.487.453.667</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 30.329.516.797 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 30.019.589.182 VND) tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	60.000.000.000	60.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,7%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

b1) Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	273.930.513.663	232.042.305.519
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	31.377.339.213	27.731.707.967
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	17.280.361.249	17.198.839.620
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	904.093.413	846.479.114
	<u>323.492.307.538</u>	<u>277.819.332.220</u>

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Điều chỉnh (giảm)</u> VND	<u>Sau điều chỉnh</u> VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	(28.364.787.337)	273.930.513.663
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	(1.510.160.787)	31.377.339.213
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	57.128.233.926	(39.847.872.677)	17.280.361.249
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	904.093.413	-	904.093.413
	393.215.128.339	(69.722.820.801)	323.492.307.538

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	-	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	16.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	38.037.521.044	-	38.037.521.044	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	212.470.868	29.341.800.000	212.470.868
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.185.958.469
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	163.047.979
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	565.814.588	3.621.000.000	585.753.079
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	101.553.932	1.000.000.000	101.553.933
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.598	841.102.790	680.584.598
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	-	10.100.000.000	-
Hợp tác kinh doanh - Công ty Siêu thị Hà Nội	-	-	170.431.509	-
	642.558.497.117	34.697.223.986	538.392.449.826	34.864.168.926

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này do chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy, theo đó giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán Điện	9.341.107.039.397	3.925.586.306.449
Phải thu các khách hàng khác	437.416.730.445	387.575.075.405
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	36.480.131.568	26.139.436.170
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.067.090.760	8.067.090.760
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.931.782.113	5.538.379.489
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	332.592.435	3.547.301.175
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	134.132.489.555
	9.827.335.366.718	4.490.586.079.003
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán Điện (*)	164.486.554.947	328.973.109.894
	164.486.554.947	328.973.109.894

(*) Khoản phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) phải thu Công ty Mua bán Điện tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.833.494.207	580.151.155.944
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	43.993.472.583	140.978.396.532
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	11.354.469.601	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	9.853.916.777	18.409.358.548
Giá trị Đường dây 220 kV bàn giao cho Công ty Truyền tải Điện 1 (iii)	2.929.046.206	364.087.026.232
Phải thu Siemens Aktiengesellschaft (iv)	-	87.645.380.153
Phải thu ngắn hạn khác	36.685.669.379	36.186.669.156
	323.650.068.753	1.227.457.986.565
b) Dài hạn		
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	37.652.707.000	38.782.753.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.748.756.250	1.715.937.800
Phải thu dài hạn khác	-	215.860.000
	39.401.463.250	40.714.550.800

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh phải thu giá trị sân phân phối 500 kV phần phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 (xem Thuyết minh số 13).

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

(iii) Theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 11 năm 2015 về kiểm toán hạng mục đường dây 220 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia thuộc Dự án Thủy điện Hòa Na, giá trị quyết toán công trình đường dây 220 kV hình thành qua đầu tư là 364.087.026.232 VND. Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) đã thống nhất với Công ty Truyền tải Điện 1 để bàn giao giá trị này. Theo Công văn số 2209/BTC-CST ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc chính sách thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên và hạch toán khi bàn giao Đường dây 200 kV, trường hợp HHC bàn giao công trình đường dây 200 kV Hòa Na - Thanh Hóa cho Công ty Truyền Tải Điện 1 là chuyển nhượng dự án thuộc diện không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng.

(iv) Phải thu Siemens Aktiengesellschaft tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu mà Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) phải nộp thay cho nhà thầu nước ngoài Siemens Aktiengesellschaft cho giai đoạn từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 12 năm 2015, bao gồm: (1) số thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 11 năm 2014 là 80.943.929.849 VND (theo Quyết định số 60944/KL-CT-KTT2 ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hà Nội) và (2) số thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu ước tính từ tháng 12 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 là 6.701.450.304 VND. Trong năm 2016, số phải thu nêu trên đã được bù trừ với nợ phải trả Siemens.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (*)	96.856.865.496	67.799.805.847	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar (*)	33.627.654.160	-	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty TNHH Thành Đức (*)	21.344.119.114	-	21.494.119.114	-
Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu D&T (*)	16.985.149.669	-	16.985.149.669	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO (*)	15.381.516.087	4.614.454.826	97.122.994.887	97.122.994.887
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	11.161.659.616	918.398.666	10.243.260.950	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	-	7.045.317.471	-
Các đối tượng khác	66.795.146.558	17.841.892.613	77.009.838.890	25.774.788.556
	269.197.428.171	91.174.551.952	360.385.200.637	253.382.303.099

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

(*) Phản ánh một số khoản nợ quá hạn của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVMA - công ty con của Tổng Công ty). PVMA đã thực hiện trích lập dự phòng các khoản nợ quá hạn này theo các quy định hiện hành.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.254.472.107.955	-	1.407.484.937.222	-
Công cụ, dụng cụ	10.231.900.788	-	3.748.699.232	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.045.376.517.297	-	2.251.100.078.508	-
Hàng hóa	36.919.416.401	(182.400.000)	38.380.887.788	(182.400.000)
	3.346.999.942.441	(182.400.000)	3.700.714.602.750	(182.400.000)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư nguyên liệu, vật liệu bao gồm giá trị vật tư, thiết bị dự phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) nhập khẩu phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 465 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 486 tỷ VND).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí dịch vụ kỹ thuật của PVPS liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) với số tiền khoảng 2.016 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.001 tỷ VND).

Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện. Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	23.032.601.179	14.216.494.080
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Hòa Na và Nậm Cắt	3.856.581.982	-
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	-	14.082.652.680
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.720.812.724	3.804.658.972
	28.609.995.885	32.103.805.732
b) Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	284.363.481.902	380.148.837.329
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	208.742.615.755	242.481.734.966
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	171.252.705.036	223.945.845.068
Chi phí thuê văn phòng	37.285.966.291	40.563.390.825
Lợi thế kinh doanh	28.576.408.849	28.582.230.577
Phí bảo hiểm nhân thọ	13.841.666.667	-
Tiền thuê đất	11.287.270.625	12.300.420.500
Chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ	10.951.128.462	41.860.145.380
Chi phí đền bù, tái định canh, định cư cho dự án Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh	-	883.772.150.614
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.612.498.778	17.381.037.784
	803.913.742.365	1.871.035.793.043

- (i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- (ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 154.468.189.566 VND và 16.784.515.470 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	41.388.954.716.875	25.960.631.358.745	272.120.414.213	93.735.819.416	91.630.000	67.715.533.939.249
Mua sắm mới	2.259.838.428	16.134.946.757	30.313.695.909	15.746.613.649	-	64.455.094.743
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.461.741.003.463	(59.476.925.178)	5.022.792.908	1.034.241.000	-	1.408.321.112.193
Bản giao về Tập đoàn (*)	-	(218.489.976.676)	-	-	-	(218.489.976.676)
Phân loại lại	(25.082.086.286.845)	22.959.796.805.032	-	(1.323.194.000)	2.123.612.675.813	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(257.845.800)	(621.847.922)	-	-	(879.693.722)
Số dư cuối năm	17.770.869.271.921	48.658.338.362.880	306.835.055.108	109.193.480.065	2.123.704.305.813	68.968.940.475.787
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.164.677.825.691	14.248.945.441.518	178.439.234.299	68.955.414.451	91.630.000	16.661.109.545.959
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	760.121.653.789	3.421.363.190.455	26.796.756.451	10.346.745.485	88.665.553.198	4.307.293.899.378
Phân loại lại	(577.272.780)	52.869.820	577.272.780	(52.869.820)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.132.344)	(621.847.922)	-	-	(634.980.266)
Tăng khác	-	682.993.474	-	26.837.280	-	709.830.754
Số dư cuối năm	2.924.222.206.700	17.671.031.362.923	205.191.415.608	79.276.127.396	88.757.183.198	20.968.478.295.825
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	39.224.276.891.184	11.711.685.917.227	93.681.179.914	24.780.404.965	-	51.054.424.393.290
Tại ngày cuối năm	14.846.647.065.221	30.987.306.999.957	101.643.639.500	29.917.352.669	2.034.947.122.615	48.000.462.179.962

(*) Theo Nghị quyết số 8642/NQ-DLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Nghị quyết 8642") về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 ("Nghị quyết 753"), thời điểm nhận chuyển giao là 24h ngày 31 tháng 12 năm 2016 và giá trị tài sản nhận chuyển giao là 218.489.976.676 VND (bằng đúng với giá trị đã bàn giao theo Nghị quyết 753).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 100.578.196.978 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 76.753.328.742 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ các dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na và Nhà máy Thủy điện Bắc Kạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	42.368.849.139	36.655.305.082	79.024.154.221
Mua sắm mới	10.626.274.200	494.000.000	11.120.274.200
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.766.000.000	1.766.000.000
Số dư cuối năm	52.995.123.339	38.915.305.082	91.910.428.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	18.709.883.286	18.709.883.286
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	-	5.233.727.603	5.233.727.603
Số dư cuối năm	-	23.943.610.889	23.943.610.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	42.368.849.139	17.945.421.796	60.314.270.935
Tại ngày cuối năm	52.995.123.339	14.971.694.193	67.966.817.532

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.380.864.586 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.238.922.350 VND).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.834.657.198	7.497.080.763	13.331.737.961
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	1.944.885.742	1.997.356.908	3.942.242.650
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.494.437.671	17.273.980.611
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.944.885.742	2.268.999.237	4.213.884.979
Tại ngày cuối năm	-	271.642.329	271.642.329

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	564.968.570.683	313.720.797.754
Phát sinh trong năm	1.135.973.706.480	374.856.783.256
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.408.321.112.193)	(122.984.053.827)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.766.000.000)	(624.956.500)
Ghi nhận vào chi phí	(9.641.172.373)	-
Số cuối năm	281.213.992.597	564.968.570.683

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Dự án Thủy điện Luang Prabang (i)	129.647.670.047	128.975.526.822
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	99.756.752.741	318.432.817.904
Dự án Tiểu khu 2	25.609.491.717	25.609.491.717
Dự án cải tạo nhà công vụ	16.205.884.103	-
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1	-	78.159.556.657
Nhà máy Phong điện huyện Hòa Thắng	-	5.338.923.964
Các công trình khác	9.994.193.989	8.452.253.619
	<u>281.213.992.597</u>	<u>564.968.570.683</u>

(i) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng.

Theo Thông báo số 6789/TB-DKVN ngày 27 tháng 10 năm 2016 về kết luận của Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về triển khai các nội dung công việc của Dự án thủy điện Luang Prabang tại Lào, Tập đoàn giao cho Tổng Công ty làm việc với Bộ Năng lượng và Mỏ của Lào để hoàn thành việc ký kết Biên bản ghi nhớ dự án Thủy điện Luang Prabang (MOU) thay thế cho MOU gia hạn lần 3 (hết hạn vào ngày 26 tháng 12 năm 2016), với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019, như đã được Bộ Công Thương (Việt Nam) và Bộ Năng lượng và Mỏ (Lào) đàm phán và thống nhất.

Theo Thông báo số 379/TB-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2016 về kết luận của Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng tại cuộc họp triển khai Biên bản ghi nhớ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào về hợp tác phát triển các dự án thủy điện tại Lào, liên kết hệ thống điện và mua bán điện, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng giao Bộ Công thương chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tập đoàn) xây dựng phương án thành lập công ty cổ phần gồm Tập đoàn, ít nhất một doanh nghiệp Việt Nam có năng lực, kinh nghiệm, Công ty PT Sole của Lào để thực hiện dự án Thủy điện Luang Prabang.

Đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Bộ Năng lượng và Mỏ của Lào để gia hạn MOU lần 4 cho dự án này.

17. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Siemens Aktiengesellschaft (i)	2.485.012.443.931	2.485.012.443.931	2.921.069.814.193	2.921.069.814.193
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	122.937.577.324	122.937.577.324	101.179.330.725	101.179.330.725
Tổng Công ty Sông Đà	79.717.032.931	79.717.032.931	223.046.315.754	223.046.315.754
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	38.131.385.328	38.131.385.328	127.216.596.958	127.216.596.958
Các nhà cung cấp khác	496.035.936.833	496.035.936.833	499.656.284.137	499.656.284.137
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 38)	2.946.942.904.441	2.946.942.904.441	925.234.893.358	925.234.893.358
	6.168.777.280.788	6.168.777.280.788	4.797.403.235.125	4.797.403.235.125

(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
	(Điều chỉnh lại)	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.468.057.576	124.667.409.135	123.199.351.559	-
Thuế nhập khẩu	-	4.192.854.111	4.192.854.111	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	662.747.660	10.162.874	-	652.584.786
Thuế thu nhập cá nhân	21.051.484	21.051.484	-	-
Các loại thuế khác	139.000.000	1.000.000	-	138.000.000
	2.290.856.720	128.892.477.604	127.392.205.670	790.584.786
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	133.887.086.298	920.516.117.298	728.620.318.914	325.782.884.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.892.242.127	165.502.040.561	241.516.253.470	23.878.029.218
Thuế tài nguyên	9.651.305.295	150.087.090.509	144.187.471.978	15.550.923.826
Thuế thu nhập cá nhân	7.355.395.950	33.143.754.585	35.737.729.055	4.761.421.480
Phí bảo vệ môi trường	4.121.450.000	10.424.753.300	10.423.501.640	4.122.701.660
Các khoản phải nộp khác	2.011.708.190	25.315.198.491	26.098.182.144	1.228.724.537
	256.919.187.860	1.304.988.954.744	1.186.583.457.201	375.324.685.403

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Điều chỉnh lại) VND
Chi phí tiền khí (i)	3.130.897.479.317	942.074.047.245
Chi phí lãi vay (ii)	234.272.702.650	60.599.002.024
Chi phí phải trả nhà thầu Siemens (iii)	142.367.113.453	-
Chi phí bảo trì, sửa chữa (iv)	70.809.211.912	116.930.257.217
Thuế, phí cho các khoản vay	17.200.024.636	-
Tiền điện, nước vận hành nhà máy (v)	15.977.592.978	34.523.584.060
Chi phí phải trả khác	45.065.291.862	31.762.452.950
	<u>3.656.589.416.808</u>	<u>1.185.889.343.496</u>

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.

(iii) Chi phí phải trả nhà thầu Siemens Aktiengesellschaft liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đã thực hiện trong quý 4 năm 2016 tại Tổng Công ty.

(iv) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

(v) Phản ánh khoản trích trước chi phí điện, nước phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng nhưng chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Điều chỉnh lại) VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	556.491.691.416	3.774.506.105.222
Phải trả cổ tức cho cổ đông	60.978.095.730	10.841.900.994
Phải trả về cổ phần hóa	21.429.137.266	27.137.967.061
Thuế tài nguyên, phí môi trường rừng	11.260.213.707	-
Các khoản tài trợ, quỹ ủng hộ	-	1.013.424.355
Phải trả ngắn hạn khác	63.954.613.550	23.809.402.729
	<u>714.113.751.669</u>	<u>3.837.308.800.361</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	18.500.000	479.720.300
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn	699.831.540	6.846.234.536
	<u>718.331.540</u>	<u>7.325.954.836</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận sau thuế còn lại ước tính sau khi trích lập các quỹ trong năm 2016 phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐLĐK-HĐTV ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	313.803.777.641	313.803.777.641	213.796.573.869	392.651.213.179	134.949.138.331	134.949.138.331
Vay dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 23)	6.337.307.126.788	6.337.307.126.788	5.787.306.093.668	6.371.783.187.777	5.752.830.032.679	5.752.830.032.679
	6.651.110.904.429	6.651.110.904.429	6.001.102.667.537	6.764.434.400.956	5.887.779.171.010	5.887.779.171.010

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	92.886.978.000	118.277.318.337
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	15.425.136.014	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.990.530.000	43.120.701.500
Ngân hàng TMCP Quân đội	11.096.494.317	12.013.494.318
Vay cá nhân	2.550.000.000	3.100.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	60.886.450.912
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	37.663.615.421
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	8.742.197.153
	134.949.138.331	313.803.777.641
b) Vay dài hạn đến hạn trả	5.752.830.032.679	6.337.307.126.788
(trình bày tại Thuyết minh số 23)		
	5.887.779.171.010	6.651.110.904.429

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	33.410.927.266.362	33.410.927.266.362	3.715.709.620.423	6.704.955.822.679	30.421.681.064.106	30.421.681.064.106
	33.410.927.266.362	33.410.927.266.362	3.715.709.620.423	6.704.955.822.679	30.421.681.064.106	30.421.681.064.106

2500
G T
M H
HT
NA
TP

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	14.411.475.537.982	17.163.397.138.609
Ngân hàng Citibank	4.461.298.558.270	5.537.609.887.691
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	3.370.133.333.258	3.774.094.444.420
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.038.298.426.086	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.859.282.752.702	2.455.541.908.564
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.588.192.734.484	1.856.445.443.198
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	922.110.846.935	42.251.838.436
Ngân hàng Calyon	528.240.000.000	1.063.568.750.000
Ngân hàng TMCP An Bình	352.889.944.699	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	315.906.976.392	240.020.595.707
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	269.655.118.976	305.607.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	194.046.933.097	200.526.931.298
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	109.079.836.225	127.259.808.929
Vay cá nhân	1.070.065.000	4.546.475.000
Ngân hàng ANZ	-	432.964.284.464
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	27.092.641.071
	30.421.681.064.106	33.410.927.266.362
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.752.830.032.679	6.337.307.126.788
Số phải trả sau 12 tháng	24.668.851.031.427	27.073.620.139.574

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư của các khoản vay này là 634.307.902,19 USD (tương đương 14.411.475.537.982 VND, trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm cuối năm do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ này và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2016 là 171.263.133.591 VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang làm các thủ tục ủy quyền cho Tổng Công ty thực hiện các nghĩa vụ trong các hợp đồng vay trên.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	22.461.256.175.696	27.658.928.446.959
Vay bằng Euro	2.169.174.006.516	2.989.709.557.059
Vay bằng Việt Nam Đồng	5.791.250.881.894	2.762.289.262.344
	30.421.681.064.106	33.410.927.266.362

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/TH

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
3.242.439.401.072	374.585.053.663
24.630.430.182.212	30.421.217.710.201
2.548.811.480.822	2.615.124.502.498
30.421.681.064.106	33.410.927.266.362

Tín chấp
 Bảo lãnh của bên thứ ba
 Bảo đảm bằng tài sản

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định.
 Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
528.240.000.000	2.920.014.193.198
29.893.441.064.106	30.490.913.073.164
30.421.681.064.106	33.410.927.266.362

Vay theo lãi suất cố định
 Vay theo lãi suất thả nổi

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
5.752.830.032.679	6.337.307.126.788
5.945.191.833.608	5.620.302.607.388
14.243.668.217.520	15.162.746.902.578
4.479.990.980.299	6.290.570.629.608
30.421.681.064.106	33.410.927.266.362
5.752.830.032.679	6.337.307.126.788
24.668.851.031.427	27.073.620.139.139

Trong vòng một năm
 Trong năm thứ hai
 Từ năm thứ ba đến năm thứ năm
 Sau năm năm

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
 (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)
Số phải trả sau 12 tháng

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Số đầu năm
 Trích lập dự phòng bổ sung trong năm
 Hoàn nhập dự phòng
 Các khoản dự phòng đã sử dụng
Số cuối năm

Năm nay	Năm trước
VND	(Điều chỉnh)
724.548.904.498	846.394.331.139
887.493.116.906	899.966.139.139
(645.185.608.808)	(270.872.139.139)
966.856.412.596	724.548.904.498

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
913.550.960.707	724.548.904.498
53.305.451.889	724.548.904.498
966.856.412.596	724.548.904.498

Chi tiết:
 Dự phòng phải trả ngắn hạn
 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho các Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và 2, cụ thể như sau:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Quyết định số 815/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 18 tháng 8 năm 2016 về việc phê duyệt dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 75.000 EOH trong năm 2017. Tổng dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 75.000 EOH năm 2017 là 252.188.939.311 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 1 là tổng của 319.985.061,19 EUR và 623.696.667.758 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian quy đổi ước tính từ 100.000 EOH.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được xác định theo Quyết định số 1493/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch, phạm vi công việc và dự toán cho công tác đại tu (lần 2) Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 năm 2017. Tổng dự toán chi phí đại tu (lần 2) Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 năm 2017 là 1.025.169.193.431 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, bảo dưỡng của Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được xác định theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPower NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (công ty con) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 EOH.

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Điều chỉnh lại) VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	78.823.220.293	64.093.173.128
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	40.713.939.719	41.396.933.193
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.500.000.000	2.500.000.000
	122.037.160.012	107.990.106.321

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	13.107.329.620.410	-	160.440.485.780	290.840.812.894	1.618.533.844.182	2.377.007.412.941	17.554.152.176.207
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.560.341.880.911	-	2.560.341.880.911
Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản	8.666.971.957.266	-	-	-	-	-	8.666.971.957.266
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(390.941.328.828)	390.941.328.828	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	285.514.487.668	(389.625.352.787)	41.296.201.700	(62.814.663.419)
Lợi nhuận năm 2014 đã nộp và lợi nhuận năm 2015 tạm nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	(1.213.585.702.965)	-	(1.213.585.702.965)
Lợi nhuận năm 2015 nộp về Tập đoàn theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính	-	-	-	-	(823.304.815.610)	-	(823.304.815.610)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển để thanh toán hộ khoản vay của PVPower RE	-	-	-	(232.630.856.886)	-	-	(232.630.856.886)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(252.574.309.278)	(252.574.309.278)
Tăng/(Giảm) do hợp nhất	-	-	-	1.946.192.036	(10.417.455.155)	140.758.243.454	132.286.980.335
Tăng/(Giảm) khác	-	(70.963.183)	1.704.771.848	(856.618.523)	(2.807.914.890)	-	(2.030.724.748)
Số dư đầu năm nay (Điều chỉnh lại)	21.774.301.577.676	(70.963.183)	162.145.257.628	344.814.017.189	1.348.193.154.858	2.697.428.877.645	26.326.811.921.813
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.517.444.971.700	-	1.517.444.971.700
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(442.562.528.829)	442.562.528.829	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2015 theo phê duyệt của Tập đoàn	-	-	-	13.037.786.248	(10.363.536.248)	-	2.674.250.000
Nộp bổ sung lợi nhuận năm 2015 về Tập đoàn	-	-	-	-	(33.095.751.244)	-	(33.095.751.244)
Tạm trích lợi nhuận năm 2016 phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	(556.491.691.416)	-	(556.491.691.416)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	679.773.640.961	(776.318.187.930)	(10.110.395.177)	(106.654.942.146)
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ công ty con	-	-	65.742.140.179	-	(65.742.140.179)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(389.303.339.930)	(389.303.339.930)
Tăng/(Giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	34.325.177.521	827.941.550	35.153.119.071
Tăng/(Giảm) khác	-	(58.204.449)	-	250.117.945	-	-	191.913.496
Số dư cuối năm nay	21.774.301.577.676	(129.167.632)	227.887.397.807	1.037.875.562.343	1.015.389.468.233	2.741.405.612.917	26.796.730.451.344

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	10.511	795.572
Đồng Euro (EUR)	1.964	5.644

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Doanh thu bán điện (*)	27.209.024.575.478	21.824.558.167.184
Doanh thu cung cấp dịch vụ	155.394.557.567	607.752.553.570
Doanh thu bán hàng hóa	666.301.266.433	768.847.138.139
Doanh thu hợp đồng xây lắp	181.049.978.689	16.186.381.630
Doanh thu bán bất động sản	-	13.866.000.000
	<u>28.211.770.378.167</u>	<u>23.231.210.240.523</u>

Trong đó:

Doanh thu với bên liên quan <i>(trình bày ở Thuyết minh số 38)</i>	180.075.098.917	733.185.253.186
--	------------------------	------------------------

(*) Doanh thu bán điện trong năm 2016 bao gồm số tiền 1.940.771.260.958 VND là doanh thu tạm tính từ chênh lệch giữa cước phí tạm tính và cước phí thực tế vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ-Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2015. Khoản doanh thu bổ sung này được thực hiện theo nguyên tắc chuyển ngang với giá khí và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty.

Doanh thu bán điện trong năm 2015 bao gồm số tiền 1.044.781.499.355 VND là phần chênh lệch giữa tiền điện theo đơn giá mới và tiền điện Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã thanh toán cho Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 30 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước (Điều chỉnh lại) VND</u>
Giá vốn bán điện (*)	23.571.378.600.820	16.762.455.643.372
Giá vốn dịch vụ	46.000.339.180	450.929.002.409
Giá vốn bán hàng hóa	653.935.246.188	760.330.310.384
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	157.896.189.183	15.180.557.945
Giá vốn bán bất động sản	-	13.318.005.368
	<u>24.429.210.375.371</u>	<u>18.002.213.519.478</u>

(*) Giá vốn bán điện trong năm 2016 bao gồm số tiền 1.940.771.260.958 VND là giá vốn tạm tính tương ứng với doanh thu từ chênh lệch giữa cước phí tạm tính và cước phí thực tế vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2015 như được trình bày tại Thuyết minh số 28.



30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Điều chỉnh lại)
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.170.908.549.516	11.731.598.879.647
Chi phí nhân công	683.137.362.445	693.975.005.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.316.469.869.631	2.825.084.251.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.712.248.025.676	2.046.189.255.115
Chi phí khác bằng tiền	278.993.527.312	583.863.177.301
	24.161.757.334.580	17.880.710.568.566

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	248.949.124.896	259.968.428.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.113.086.172	64.698.734.948
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.072.212.265	590.878.144
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.670.024.182	28.513.855.362
Lãi tiền cho vay	-	168.802.083.332
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	62.363.927
	458.804.447.515	522.636.344.213

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Điều chỉnh lại)
		VND
Chi phí lãi vay	1.329.955.485.995	863.827.773.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	269.678.435.620	386.194.636.208
Phí bảo hiểm khoản vay	138.680.973.110	61.399.837.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.017.624.700	88.762.376.964
Phí bảo lãnh khoản vay	15.350.535.199	19.933.970.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng	-	238.978.725.494
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	22.574.064.846
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(166.944.940)	(210.160.272)
Chi phí hoạt động tài chính khác	18.846.410.339	17.362.729.606
	1.798.362.520.023	1.698.823.954.991

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	7.308.307.215	4.787.698.632
Chi phí khấu hao	237.279.731	176.862.616
Chi phí vật liệu bán hàng	103.180.200	34.686.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.855.595.250	4.421.889.645
Chi phí bán hàng khác	3.568.021.869	7.662.289.865
	17.072.384.265	17.083.427.539
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	291.213.519.946	307.684.489.931
Chi phí khấu hao	30.585.746.983	24.778.059.635
Chi phí vật liệu quản lý	23.513.981.548	25.168.313.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.279.844.756	270.429.962.449
Chi phí quản lý khác	270.180.418.722	362.707.949.800
	738.773.511.955	990.768.775.194

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.917.061.818	831.192.726
Thu phạt vi phạm hợp đồng	944.365.639	674.780.884
Thu nhập khác	18.532.020.487	11.749.409.907
	21.393.447.944	13.255.383.517

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	735.702.505	-
Các khoản thuế, phạt phải nộp Nhà nước	6.791.219.741	-
Chi phí khắc phục sự cố	13.762.558.067	-
Chi phí khác	6.207.529.156	6.964.516.483
	27.497.009.469	6.964.516.483

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	158.990.259.951	436.761.533.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	6.511.780.610	7.201.694.096
	165.502.040.561	443.963.227.723

37. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ - Tổng Công ty năm 2015 bao gồm lợi nhuận sau thuế từ chênh lệch giữa tiền điện theo đơn giá mới và tiền điện Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã thanh toán cho Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 30 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, cụ thể: lợi nhuận trước thuế là 1.044.781.499.355 VND (từ doanh thu trình bày tại Thuyết minh số 28) và thuế thu nhập doanh nghiệp là 208.956.299.781 VND.

38. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	180.075.098.917	733.185.253.186
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	157.172.670.834	177.151.488.382
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.773.109.632	454.928.758.914
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	7.129.318.451	8.680.386.452
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	69.980.818.219
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	22.443.801.219
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.974.073.577.438	12.652.940.214.800
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.405.818.813.888	6.564.115.350.308
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.016.832.596.459	5.469.133.816.433
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	170.898.037.929	-
Công ty Cổ phần PVI	133.209.062.477	425.423.991.061
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	131.164.324.127	140.904.665.214
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	43.251.495.849	-
Viện Dầu khí Việt Nam	13.370.775.011	5.407.512.220
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	11.973.667.019	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	11.922.068.347	10.597.248.332
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	11.179.291.655	6.591.233.368
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	9.899.047.786	11.125.745.671
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	9.657.676.658	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	4.896.720.233	4.389.385.413
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	15.251.266.780
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	32.518.689.356	186.699.618.216
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	14.153.320.151	36.510.637.914
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	-	660.000.000
Nhận góp vốn trong năm		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	8.666.971.957.266
Nộp lợi nhuận trong năm		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	429.673.679.616	1.683.305.389.676

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.131.078.198.874	359.554.307.695
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	100.000.000.000
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	36.480.131.568	26.139.436.170
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.067.090.760	8.067.090.760
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.931.782.113	5.538.379.489
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	332.592.435	3.547.301.175
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	134.132.489.555
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.045.317.471	7.045.317.471
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	640.360.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	241.120.000	-
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.833.494.207	580.151.155.944
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	43.993.472.583	140.978.396.532
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	2.478.888.889	5.120.194.443
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.842.565.000
Phải trả người bán	2.946.942.904.441	925.234.893.358
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.793.797.384.201	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.038.110.318.129	839.446.443.842
Công ty Cổ phần PVI	44.854.533.292	28.899.195.167
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	34.014.804.665	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	9.577.240.607	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	9.382.412.825	3.306.847.136
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	7.089.585.096	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	4.494.730.130	46.534.700.943
Viện Dầu khí Việt Nam	1.675.096.537	4.335.330.862
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam	1.378.891.500	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	634.792.503	1.839.595.910
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	338.461.530	418.376.072
Người mua trả tiền trước		
Trường Cao đẳng nghề dầu khí	2.161.915.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	6.016.151.306
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.130.897.479.317	942.074.047.245
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	556.491.691.416	3.774.506.105.222
Công ty Cổ phần PVI	4.561.000.000	7.747.500.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	822.265.080	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	509.402.600	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	39.278.284.374
Vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	2.131.185.404.086	118.277.318.337

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Thông báo số 214/TB-DKVN ngày 02 tháng 02 năm 2017 về "Kết luận của Trưởng Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại cuộc họp triển khai công tác cổ phần hóa PVPower (Phiên 8)", Ban Chỉ đạo cổ phần hóa đã nhất trí với phương án không điều chỉnh giá trị sổ sách theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang báo cáo Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xin phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền về phương án nêu trên, đồng thời tiếp tục thực hiện các thủ tục về cổ phần hóa theo kế hoạch đã được Tập đoàn phê duyệt.



Quách Thị Hồng Liên
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017